TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 453/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30/12/2024
V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Hậu – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 583/2024/TLST-HNGĐ ngày 06/11/2024 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 577/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25/11/2024; Quyết định hoãn phiên toà giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1995; địa chỉ đăng ký thường trú: Đ, thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; hiện đang ở Đài Loan.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Anh Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1993; địa chỉ: Số H đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh **Đàm Đình Q**, sinh ngày 18/10/1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đ, thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; hiện đang ở Nhật Bản.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đàm Đình X và bà Trần Thị T1, đều sinh năm 1964; địa chỉ: Xóm A thôn V, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy uỷ quyền, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Q đăng ký kết hôn vào ngày 05/3/2013 tại UBND xã V, huyện N trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc những càng về sau lại càng nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên tháng 9/2022 anh Q đi Nhật Bản, tháng 7/2024 chị L đi Đài Loan lao động. Sau khi đi nước ngoài thì mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu trong gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Do xa cách nên dần dần vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Mặc dù hai bên gia đình đã cố gắng hàn gắn nhưng không thể cứu vãn. Nay chị L thấy rằng không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

- Về quan hệ con chung: Chị L và anh Q có 02 con chung là Đàm Đình K sinh ngày 02/7/2013 và Đàm Đình P sinh ngày 02/12/2016, hiện đang ở với bố mẹ anh Q là ông X, bà T1. Khi ly hôn chị L và anh Q nhất trí giao cả 02 con chung cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, chị L đồng ý cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung cho đến khi các con thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Chị L đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, uỷ quyền cho anh T là người đại diện giao nhận văn bản với Toà án thì anh T đồng ý, cam kết thực hiện đúng nội dung uỷ quyền.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đàm Đình X và bà Trần Thị T1 trình bày:

Ông X, bà T1 là bố mẹ của anh Đàm Đình Q, chị Nguyễn Thị L là vợ của anh Q. Anh Q và chị Liên kết H trên tinh thần tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2013, sau khi kết hôn anh Q và chị L chung sống với nhau và ở cùng với ông bà. Thời gian anh Q, chị L ở Việt Nam ông bà thấy vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Từ năm 2004 đến nay anh Q, chị L nhiều lần đi lao động ở nhiều quốc gia khác nhau, hiện anh Q đang ở Nhật Bản còn chị L ở Đài Loan. Khoảng hơn nửa năm nay chị L không liên lạc về gia đình. Khi biết chị L xin ly hôn anh Q ông bà cũng rất bất ngờ vì không rõ giữa vợ chồng có mâu thuẫn gì. Ông bà không biết địa chỉ cụ thể của anh Q ở Nhật Bản nên không thể cung cấp cho Toà án nhưng anh Q vẫn liên lạc với gia đình nên ông bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng để thông báo cho anh Q. Quan điểm của anh Q như sau:

Về quan hệ hôn nhân thì đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về quan hệ con chung thì anh Q đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là Đàm Đình K và Đàm Đình P đến khi trưởng thành, yêu cầu chị L cấp dưỡng

2.500.000 đồng/tháng cho mỗi con từ khi ly hôn đến khi các con đủ 18 tuổi. Do hiện anh Q ở Nhật Bản, uỷ quyền cho ông bà thay anh Q chăm sóc các cháu thì ông bà cũng đồng ý vì các cháu vẫn ở với ông bà từ nhỏ đến nay, chi phí chăm sóc thì đề nghị chị L gửi trực tiếp tiền cấp dưỡng cho ông bà để chăm sóc các cháu. Về tài sản chung, nợ chung thì anh Q, chị L không có nên không đề nghị giải quyết.

Ông X, bà T1 đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên toà, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Đàm Đình Q; giao con chung Đàm Đình K sinh ngày 02/7/2013 và Đàm Đình P sinh ngày 02/12/2016 cho anh Q chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông X, bà T1 chăm sóc thay trong thời gian anh Q không ở Việt Nam. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng cho mỗi con cho đến khi thành niên; chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp) và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị L đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với anh Q. Chị L, anh Q đều đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng hiện đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tính hợp pháp của văn bản: Các văn bản của chị L ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nên công nhận các văn bản này theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Q tự do tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên là hôn

nhân hợp pháp. Chị L cho rằng vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Xét thấy chị L và anh Q ly thân đã lâu, mỗi người ở một quốc gia khác nhau, không ai quan tâm đến ai, không rõ thời điểm có thể đoàn tụ. Nay chị L xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Q nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận cho chị L ly hôn anh Q.

[3] Về quan hệ con chung: Chị L và anh Q có 02 con chung là Đàm Đình K sinh ngày 02/7/2013 và Đàm Đình P sinh ngày 02/12/2016, hiện đang ở với bố mẹ anh Q là ông X, bà T1. Chị L và anh Q nhất trí giao cả 02 con chung cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung cho đến khi thành niên. Xét thấy hai bên đã thống nhất quan điểm, phù hợp với nguyện vọng của con chung nên căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, cần chấp nhận đề nghị của các đương sự. Do hiện anh Q đang ở Nhật Bản nên chấp nhận đề nghị tạm giao cháu K, cháu P cho ông X, bà T1 chăm sóc thay anh Q trong thời gian anh Q không ở Việt Nam và trong thời gian đó chị L có trách nhiệm gửi tiền cấp dưỡng con chung cho ông X, bà T1 để nuôi cháu.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Anh Q không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu anh Q yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị L là nguyên đơn yêu cầu ly hôn, có trách nhiệm cấp dưỡng nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L ly hôn anh Đàm Đình Q.

2. Về con chung: Giao con chung Đàm Đình K sinh ngày 02/7/2013 và Đàm Đình P sinh ngày 02/12/2016 cho anh Đàm Đình Q trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho ông Đàm Đình X, bà Trần Thị T1 chăm sóc thay trong thời gian anh Q không ở Việt Nam. Chị Nguyễn Thị L có trách nhiệm cấp dưỡng 2.500.000 đồng/tháng cho mỗi con chung từ tháng 12/2024 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi; trong thời gian ông X, bà T1 chăm sóc cháu Đàm Đình P và Đàm Đình K thì chị L có trách nhiệm gửi tiền cấp dưỡng con chung cho ông X, bà T1.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng do anh Nguyễn Ngọc T nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 06/11/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0005306; chị L còn phải nộp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã V, huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng